

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định mức trần thù lao công chứng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Văn bản số 978/BTP-BTTP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tư pháp về việc triển khai thi hành Luật Công chứng năm 2014; Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp Quảng Ninh tại Tờ trình số: 46/TTr-STP ngày 19 tháng 6 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh mà người yêu cầu công chứng phải trả cho tổ chức hành nghề công chứng khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.

2. Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí trong trường hợp này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 Luật Công chứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quy định tại Quyết định này áp dụng đối với:

- Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Các tổ chức, cá nhân khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.

Điều 3. Mức trần thù lao công chứng

Mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được quy định như sau:

STT	NỘI DUNG	MỨC TRẦN THÙ LAO CÔNG CHỨNG (Bao gồm thuế VAT)
I	SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH	(đồng/trường hợp)
1	Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh	400.000
2	Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản	350.000
3	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất	200.000
4	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất	200.000
5	Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	200.000
6	Hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác	200.000
7	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe ô tô	200.000
8	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe máy	150.000
9	Hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, bảo lãnh tài sản	250.000
10	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản	200.000
11	Hợp đồng vay tiền	150.000
12	Văn bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng	150.000
13	Di chúc	200.000
14	Hợp đồng ủy quyền	150.000
15	Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	100.000
16	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch	150.000
17	Văn bản từ chối nhận di sản	100.000
18	Giấy ủy quyền	150.000
19	Hợp đồng, giao dịch khác	200.000

II	ĐÁNH MÁY, SAO CHỤP VĂN BẢN	(đồng/trang)
1	Đánh máy văn bản (trang A4)	5.000
2	Sao chụp văn bản (trang A4)	1.000
3	Sao chụp văn bản (trang A3)	3.000
III	DỊCH GIẤY TỜ, VĂN BẢN	(đồng/trang) <i>(Một trang văn bản cần dịch có số lượng từ tối đa là 450 từ)</i>
1	Đối với giấy tờ, văn bản nội dung có tính chất phức tạp (từ ngữ trong văn bản có tính chuyên ngành, kỹ thuật), như: hợp đồng kinh tế, dân sự; văn bản công chứng; bản án, quyết định của Tòa án; các văn bản chuyên ngành y khoa, kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, công nghiệp	250.000
2	Đối với giấy tờ, văn bản nội dung ít phức tạp (từ ngữ trong văn bản có tính thông dụng hàng ngày), như: bằng tốt nghiệp các loại, chứng minh thư nhân dân, giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, sổ học bạ, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ...	
2.1	<i>Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt</i>	
a	Dịch từ tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc nhóm EU sang tiếng Việt	120.000
b	Dịch từ tiếng nước ngoài khác sang tiếng Việt	150.000
2.2	<i>Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài</i>	
a	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc nhóm EU	150.000
b	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài khác	200.000
IV	CÁC VIỆC KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CHỨNG	(đồng/trường hợp)
1	Sao lục hồ sơ	100.000
2	Công bố di chúc	200.000
3	Niên yết thông báo hồ sơ thừa kế	300.000

Điều 4. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng

1. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm xác định mức thù lao đối với từng loại việc, đảm bảo không vượt quá mức trần thù lao công chứng quy định tại Điều 3 Quyết định này; thực hiện niêm yết công khai các mức thù lao tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu thù lao cao hơn mức trần thù lao và mức thù lao đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về thù lao công chứng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
(để báo cáo)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ninh;
Trung tâm TT;
- Các TCHN Công chứng trên địa bàn tỉnh;
- V0, V2, NC;
- Lưu: NC, VT.
65 bản-QĐ 22

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tùng